

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Bắc Ninh, tháng 7 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trung Dũng	Chủ tịch Công ty
Ông Nguyễn Việt Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Khoa	Phó giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Việt Hà  
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Số: 134 /2024/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty  
Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/07/2024, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Theo Thông báo nộp tiền thuế đất số 7105/TB-CTBNI ngày 27/12/2022 và Công văn 3350/CTBNI-HKDCN ngày 27/06/2024 của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh, tiền thuế đất Công ty phải nộp bổ sung cho các năm từ năm 2014 đến năm 2021 là 4.328.209.391 đồng; số tiền phạt chậm nộp tương ứng từ thời hạn nộp theo thông báo đến ngày 30/06/2024 ước tính khoảng 715,4 triệu đồng. Công ty đã có Văn bản số 462/TLBS-VP ngày 27/06/2024 gửi Tổng cục Thuế về việc Xin ý kiến tháo gỡ thay đổi tiền thuế đất giai đoạn 2014-2021 và tiền lãi chậm nộp liên quan. Hiện tại, Công ty đang chờ ý kiến trả lời, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, Công ty chưa nộp và chưa hạch toán các khoản tiền truy thu và chậm nộp nêu trên. Nếu Công ty ghi nhận các nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước nêu trên vào Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 (tại thời điểm nhận được Công văn trả lời của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh), chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tăng lên 4.328,2 triệu đồng, chi phí khác tăng 715,4 triệu đồng và lợi nhuận trước thuế giảm đi tương ứng 5.043,6 triệu đồng, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế giảm đi lần lượt số tiền là 202,1 triệu đồng và 4.841,5 triệu đồng.

## Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thương

Phó Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0308-2023-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>243.788.893.344</b>	<b>228.351.199.887</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.852.995.042</b>	<b>8.923.454.543</b>
1. Tiền	111	5	9.852.995.042	8.923.454.543
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>92.801.784.312</b>	<b>98.400.715.122</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	62.520.868.697	75.269.626.010
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		175.062.736	13.829.560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	30.105.852.879	23.117.259.552
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>140.818.704.901</b>	<b>120.760.077.982</b>
1. Hàng tồn kho	141		142.526.826.354	122.468.199.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.708.121.453)	(1.708.121.453)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>315.409.089</b>	<b>266.952.240</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	205.727.159	266.952.240
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	109.681.930	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>53.520.504.496</b>	<b>60.740.344.275</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>53.190.425.177</b>	<b>60.404.993.215</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	53.190.425.177	60.404.993.215
- Nguyên giá	222		230.214.376.110	230.214.376.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.023.950.933)	(169.809.382.895)
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>235.708.200</b>	<b>181.314.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.284.000	327.284.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(91.575.800)	(145.970.000)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>94.371.119</b>	<b>154.037.060</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	94.371.119	154.037.060
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>297.309.397.840</b>	<b>289.091.544.162</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>179.532.111.321</b>	<b>171.892.640.531</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>170.332.111.321</b>	<b>162.692.640.531</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	67.355.646.035	57.449.262.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	18.006.852.749	8.034.555.061
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	47.005.408.520	45.492.599.800
4. Phải trả người lao động	314		15.700.777.520	9.002.558.838
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.984.405.261	355.521.442
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	8.186.881.386	12.167.354.466
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	11.400.000.000	27.400.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.138.547.600
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		692.139.850	1.652.240.850
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.200.000.000</b>	<b>9.200.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	9.200.000.000	9.200.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>117.777.286.519</b>	<b>117.198.903.631</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>117.777.286.519</b>	<b>117.198.903.631</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.198.903.631	117.198.903.631
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		578.382.888	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		578.382.888	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>297.309.397.840</b>	<b>289.091.544.162</b>

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập



Đoàn Thị Văn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Cương

Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	207.429.555.250	140.317.352.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	207.429.555.250	140.317.352.646
4. Giá vốn hàng bán	11	21	184.850.317.091	126.480.540.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.579.238.159	13.836.812.275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	128.659.514	31.259.532
7. Chi phí tài chính	22	23	633.764.418	801.883.458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		601.512.329	751.934.248
8. Chi phí bán hàng	25	24	8.525.598.800	7.274.463.824
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	13.503.207.089	8.617.309.804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.327.366	(2.825.585.279)
11. Thu nhập khác	31		965.092.951	804.290
12. Chi phí khác	32		229.953.365	-
13. Lợi nhuận khác	40		735.139.586	804.290
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		780.466.952	(2.824.780.989)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	202.084.064	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		578.382.888	(2.824.780.989)

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập



Đoàn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Cương

Giám đốc



Nguyễn Việt Hà



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	780.466.952	(2.824.780.989)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.214.568.038	7.003.108.891
- Các khoản dự phòng	03	(1.192.941.800)	(33.672.600)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.523	(26.172)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.095.421)	(14.619.892)
- Chi phí lãi vay	06	601.512.329	751.934.248
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.395.513.621	4.881.943.486
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.489.248.880	47.480.930.693
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.058.626.919)	9.576.858.076
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.853.783.598	(43.900.716.293)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	120.891.022	(284.711.005)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(635.888.493)	(822.958.905)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(283.392.108)	(29.813.074)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	11.920.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(960.101.000)	(1.439.353.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.921.448.601	15.474.099.174
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(1.233.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.095.421	14.619.892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.095.421	(1.218.380.108)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	155.000.000.000	128.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(171.000.000.000)	(145.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.000.000.000)	(17.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	929.544.022	(2.744.280.934)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.923.454.543	15.662.359.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	(3.523)	26.172
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.852.995.042	12.918.104.889

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập



Đoàn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Cương

Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 2300101644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08 tháng 07 năm 2022. Vốn điều lệ của Công ty là 117.198.903.631 đồng.

Theo quyết định số 252/QĐ-TLVN ngày 10/07/2015 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, chuyển Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn - công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long từ ngày 01/10/2015; cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn theo mô hình: Chủ tịch công ty, Giám đốc và Kiểm soát viên.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 118 đường Như Nguyệt, phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 315 người (tại ngày 31/12/2023 là 307 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại các phân xưởng, được tính theo giá trị nguyên vật liệu quy đổi. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 4.14 Ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoãn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoãn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoãn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoãn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty; những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	244.061.718	1.155.271.895
Tiền gửi ngân hàng	9.608.933.324	7.768.182.648
<b>Cộng</b>	<b><u>9.852.995.042</u></b>	<b><u>8.923.454.543</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>55.223.894.762</b>	<b>66.403.188.285</b>
Công ty Thương mại Thuốc lá	47.109.400.000	57.396.280.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	8.114.494.762	7.059.734.485
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	1.947.173.800
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>7.296.973.935</b>	<b>8.866.437.725</b>
Công ty TNHH MTV Hà Chung	3.795.548.450	3.703.280.950
Các khách hàng khác	3.501.425.485	5.163.156.775
<b>Cộng</b>	<b><u>62.520.868.697</u></b>	<b><u>75.269.626.010</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Dự	Giá trị	Dự
	VND	phòng	VND	phòng
		VND		VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>27.747.306.942</b>	-	<b>21.005.125.328</b>	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (*)	27.747.306.942	-	21.005.125.328	-
<b>Phải thu đối tượng khác</b>	<b>2.358.545.937</b>	-	<b>2.112.134.224</b>	-
Tạm ứng	297.745.327	-	80.366.431	-
IMOHOP LLC	1.337.939.846	-	1.593.178.754	-
Phải thu khác	722.860.764	-	438.589.039	-
<b>Cộng</b>	<b><u>30.105.852.879</u></b>	<b>-</b>	<b><u>23.117.259.552</u></b>	<b>-</b>

(\*) Phải thu tiền thuế tiêu thụ đặc biệt Công ty phải nộp thay cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long, tương ứng với lượng thuốc lá bao Công ty đã gia công trong tháng 06 năm 2024.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	130.514.702.503	(1.691.118.051)	113.091.322.424	(1.691.118.051)
Công cụ, dụng cụ	538.396.041	(17.003.402)	414.026.806	(17.003.402)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	462.352.265	-	52.727.892	-
Thành phẩm	6.053.790.050	-	6.247.049.963	-
Hàng gửi bán	4.957.585.495	-	2.663.072.350	-
<b>Cộng</b>	<b>142.526.826.354</b>	<b>(1.708.121.453)</b>	<b>122.468.199.435</b>	<b>(1.708.121.453)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>205.727.159</b>	<b>266.952.240</b>
Chi phí bảo hiểm	147.551.110	196.799.321
Chi phí trả trước khác	58.176.049	70.152.919
<b>Dài hạn</b>	<b>94.371.119</b>	<b>154.037.060</b>
Phụ tùng thay thế và sửa chữa tài sản	89.656.833	154.037.060
Chi phí trả trước khác	4.714.286	-
<b>Cộng</b>	<b>300.098.278</b>	<b>420.989.300</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BÁC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>										
Tại ngày 01/01/2024	10.934.512.835	210.527.035.534	766.130.947	7.986.696.794	230.214.376.110					
Tại ngày 30/06/2024	10.934.512.835	210.527.035.534	766.130.947	7.986.696.794	230.214.376.110					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>										
Tại ngày 01/01/2024	9.714.006.439	152.160.541.035	730.772.653	7.204.062.768	169.809.382.895					
Khấu hao trong kỳ	191.292.770	6.930.193.590	8.159.604	84.922.074	7.214.568.038					
Tại ngày 30/06/2024	9.905.299.209	159.090.734.625	738.932.257	7.288.984.842	177.023.950.933					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>										
Tại ngày 01/01/2024	1.220.506.396	58.366.494.499	35.358.294	782.634.026	60.404.993.215					
Tại ngày 30/06/2024	1.029.213.626	51.436.300.909	27.198.690	697.711.952	53.190.425.177					
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	9.195.919.241	70.464.399.919	464.344.406	5.862.435.169	85.987.098.735					
Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý	-	2.961.964.936	236.509.699	765.511.625	3.963.986.260					
Giá trị còn lại của TSCĐ đem cầm cố, thế chấp	-	41.726.285.665	-	-	41.726.285.665					

Tài sản cố định hữu hình là dây chuyền thiết bị đồng bộ cuốn điều 7.000 - 8.000 điều/phút và đồng bộ màng 500 bao/phút đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho khoản vay, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

**11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Cổ phần				
25.902	327.284.000	235.708.200	(91.575.800)	327.284.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn				181.314.000
				(145.970.000)

Công ty sở hữu 25.902 cổ phần của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tương ứng với 0,23% vốn điều lệ và 0,23% quyền biểu quyết. Giá trị trường (giá đóng cửa trên sàn HNX) của cổ phiếu này tại ngày 28/06/2024 là 9.100 đồng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty (Công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>52.339.084.829</b>	<b>52.339.084.829</b>	<b>42.157.184.151</b>	<b>42.157.184.151</b>
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	20.011.791.116	20.011.791.116	29.815.615.319	29.815.615.319
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.245.000.000	2.245.000.000	3.605.000.000	3.605.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	133.364.552	133.364.552	-	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	29.948.929.161	29.948.929.161	8.431.987.482	8.431.987.482
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	-	65.795.950	65.795.950
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	-	122.689.000	122.689.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại Bắc Kạn	-	-	116.096.400	116.096.400
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>15.016.561.206</b>	<b>15.016.561.206</b>	<b>15.292.078.323</b>	<b>15.292.078.323</b>
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh XNK Cường Thịnh	7.249.800.000	7.249.800.000	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp	2.582.444.106	2.582.444.106	2.388.091.000	2.388.091.000
Công ty TNHH Hiệp Tâm	-	-	7.853.452.000	7.853.452.000
Các nhà cung cấp khác	5.184.317.100	5.184.317.100	5.050.535.323	5.050.535.323
<b>Cộng</b>	<b>67.355.646.035</b>	<b>67.355.646.035</b>	<b>57.449.262.474</b>	<b>57.449.262.474</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
ATLAS TRADE & HOLDING LIMITED	16.541.221.698	-	-	-
HUAMCHAI INTEGRATED BUSINESS DEVELOPMENT SOLE CO.,LTD	1.464.674.001	-	-	-
THD TRADE & INVESTMENT LIMITED	-	-	1.773.186.653	-
THD TRADE & INVESTMENT INC	-	-	4.577.079.658	-
Công ty TNHH Liên danh Trường Thủy	-	-	1.673.957.300	-
Khách hàng khác	957.050	957.050	10.331.450	10.331.450
<b>Cộng</b>	<b>18.006.852.749</b>	<b>67.355.646.035</b>	<b>8.034.555.061</b>	<b>18.006.852.749</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN**

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Bù trừ với nghĩa vụ thuế năm trước	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.354.982.244	7.822.552.208	8.510.035.578	-	2.667.498.874
Thuế tiêu thụ đặc biệt	41.794.860.217	212.163.000.981	209.767.009.787	-	44.210.851.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	197.725.826	202.084.064	283.392.108	-	116.417.782
Thuế thu nhập cá nhân	144.996.080	249.868.224	305.757.004	(198.789.230)	(109.681.930)
Thuế nhà đất, tiền thuế đất (*)	-	2.093.970.300	2.093.970.300	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	35.433	273.152.974	262.547.954	-	10.640.453
<b>Cộng</b>	<b>45.492.599.800</b>	<b>222.824.628.751</b>	<b>221.222.712.731</b>	<b>(198.789.230)</b>	<b>46.895.726.590</b>

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

109.661.930  
47.005.408.520

(\*) Theo các thông báo nộp tiền số 7105/TB-CTBNl ngày 27/12/2022 (thông báo điều chỉnh, bổ sung), thông báo số 3522/TB-CTBNl ngày 17/05/2023 và các thông báo đơn giá thuế đất số 7104/TB-CTBNl ngày 27/12/2022, thông báo số 3409/TB-CTBNl ngày 16/05/2023, Công ty đã ghi nhận và nộp bổ sung tiền thuế đất năm 2022 và 2023 với tổng số tiền 2.093.970.300 đồng.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi trang phục cho người lao động	1.585.000.000	-
Chi phí lãi vay	-	34.356.164
Chi phí tiền điện	138.499.115	138.478.457
Chi phí phải trả khác	260.906.146	182.688.821
<b>Cộng</b>	<b>1.984.405.261</b>	<b>355.521.442</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN**

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (1)	23.000.000.000	23.000.000.000	155.000.000.000	171.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh (2)	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
<b>Vay dài hạn</b>						
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh (2)	9.200.000.000	9.200.000.000	-	-	9.200.000.000	9.200.000.000
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh (2)	9.200.000.000	9.200.000.000	-	-	9.200.000.000	9.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>36.600.000.000</b>	<b>36.600.000.000</b>	<b>155.000.000.000</b>	<b>171.000.000.000</b>	<b>20.600.000.000</b>	<b>20.600.000.000</b>

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/8112606/HETD ngày 20/12/2023. Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20/12/2024, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/8112606/HĐBĐ ngày 31 tháng 5 năm 2018, văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/8112606/HĐBĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019 chuyển sang, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/8112606/HĐBĐ ngày 27 tháng 01 năm 2023, Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/8112606/HĐBĐ ngày 27 tháng 01 năm 2023.

(2) Khoản vay Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng tín dụng số 07/2016/HĐTĐ ngày 16/12/2016 với số tiền 40 tỷ đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua dây chuyền thiết bị đồng điều 7.000 - 8.000 điều/phút và đồng mềm 500 bao/phút. Thời hạn cho vay 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên theo Khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc.

Khoản vay được hoàn trả theo biểu sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.400.000.000	4.400.000.000
Từ năm thứ 2 - năm thứ 3	9.200.000.000	9.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.600.000.000</b>	<b>13.600.000.000</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>62.518.500</b>	<b>3.357.858.924</b>
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	3.357.858.924
Công ty Cổ phần Cát Lợi	62.518.500	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>8.124.362.886</b>	<b>8.809.495.542</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	7.528.731.500	8.252.803.900
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	439.002.263	556.691.642
Các khoản phải trả, phải nộp khác	156.629.123	-
<b>Cộng</b>	<b>8.186.881.386</b>	<b>12.167.354.466</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	117.198.903.631	-	117.198.903.631
Lãi trong năm	-	799.063.963	799.063.963
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(799.063.963)	(799.063.963)
Tại ngày 01/01/2024	117.198.903.631	-	117.198.903.631
Lãi trong kỳ	-	578.382.888	578.382.888
Tại ngày 30/06/2024	117.198.903.631	578.382.888	117.777.286.519

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	99.467,45	214,38

Vật tư nhận giữ hộ

STT	Vật tư nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
I.	Tồn vật tư giữ hộ cho Công ty TNHH MTV Giang Nam		
1	Nhãn Mudan Slim (XK)	Tờ	270.000
2	Tút Mudan Slim (XK)	Tờ	27.300
3	Thùng Mudan slim (XK) m- C15-01	Cái	536
4	Thùng Mudan Slim (Red-XK) C15-02	Cái	232
5	Thùng Mudan Slim (White-XK) C15-03	Cái	246
6	Thùng San Sheng San Shi (Slim - XK) C15-04	Cái	638
7	Sáp XC 64mmx3000m ép nhũ Mudan Slim White - 29BS (ST) (A1E062)	Cuộn	28
8	Sáp San Sheng San Shi	Cuộn	20

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

<b>STT</b>	<b>Vật tư nhận giữ hộ</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
<b>II. Nguyên vật liệu của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long</b>			
9	Sợi TK	kg	19.621
10	Sợi BLTTA	kg	8.825
<b>III. Vật tư gia công của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long</b>			
11	Băng kính (BOPP) HSS20 117	Mét	2.279.280
12	Bóng kính (BOPP) HSS20 119	Mét	311.040
13	Bóng kính (BOPP) HSS20 335	Mét	156.480
14	Băng kính (BOPP) HSS20 345	Mét	205.680
15	Bóng kính 335 PTL 20	Mét	180
16	Bạc vàng 82 NVM021	Mét	748.650
17	Bạc trắng 113	Mét	594.700
18	Băng dán 48 chữ TL	Mét	25.920
19	Chỉ xé trắng (CX1)	Mét	1.760.000
20	Chỉ xé Thăng Long (CX2)	Mét	733.600
21	Chỉ xé chấm bạc (CX27)	Mét	1.472.500
22	Giấy cuộn 26,5-35ver -25gsm Wattens	Mét	4.450.200
23	Giấy cuộn 53-35Cu Watten	Mét	3.247.800
24	Sáp vàng 60 SAPA (A13696)	Mét	12.000
25	Sáp vàng 60 chữ xanh Thăng Long ( A13716)	Mét	957.900
26	Sáp 60 Điện Biên xanh A12031	Mét	301.500
27	Sáp 60 Điện Biên đỏ A12030	Mét	4.500
28	Sáp trắng 60 Hoàn Kiếm MT (A12028)	Mét	20.100
29	Sáp 60 Thủ đô đỏ (A12029)	Mét	47.400
30	Yếm vàng 95 LGV050	Mét	181.360
31	Tem thuốc lá điện tử	Tờ	7.173.120
32	Túi PE 78 x 100	Cái	11.960
33	Túi PE 77x76	Cái	7.460
34	Nhãn SAPA - BM	Tờ	1.300
35	Tút SAPA - BM	Tờ	480
36	Hộp SAPA - BM	Hộp	87
37	Nhãn Hoàn Kiếm Menthol BM	Tờ	107.700
38	Tút Hoàn Kiếm Menthol BM	Tờ	11.630
39	Hộp Hoàn Kiếm Menthol BM	Hộp	128
40	Nhãn thủ đô BM	Tờ	500
41	Tút Thủ đô BM	Tờ	1.030
42	Hộp Thủ đô BM	Hộp	397
43	Nhãn Điện Biên DL	Tờ	709.500
44	Tút Điện Biên DL	Tờ	71.780
45	Hộp Điện Biên đầu lọc BM	Hộp	1.730
46	Nhãn Điện Biên đỏ	Tờ	180
47	Tút Điện Biên đỏ	Tờ	430
48	Hộp Điện Biên đỏ	Hộp	96
49	Nhãn Thăng Long BC	Tờ	724.700
50	Tút Thăng Long BC	Tờ	121.280
51	Hộp Thăng Long BC	Hộp	5.886
<b>IV. Phụ tùng giữ hộ cho IMOHOP LLC</b>			
52	Quả lô lấy keo to cửa sổ máy M5000 (có cửa sổ) loại 3 cửa sổ	Quả	1
53	Quả lô lấy keo to cửa sổ máy M5000 (có cửa sổ) loại 4 cửa sổ	Quả	1
54	Quả lô lấy keo to cửa sổ máy M5000 (có cửa sổ) loại 5 cửa sổ	Quả	1
<b>V. Thành phẩm gửi kho của Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam</b>			
55	Thuốc lá điều VINATABA SG BC	Bao	3.100.000

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

STT	Vật tư nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
<b>VI.</b>	<b>Thành phẩm gửi kho của Công ty TNHH Thương mại Việt</b>		
56	Thuốc lá điều Nam Việt	Bao	760
57	Thuốc lá điều Vạn Xuân	Bao	21.950
<b>VII.</b>	<b>Thành phẩm gửi kho của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long</b>		
58	Thuốc lá điều Thăng Long Compact BC	Bao	5.865.430
59	Thuốc lá điều Hoàn Kiếm Menthol BM	Bao	1.057.780
60	Thuốc lá điều Điện Biên ĐL đỏ BM	Bao	105.000
61	Thuốc lá điều Sapa BM	Bao	271.500
62	Thuốc lá điều Thủ Đức BM	Bao	588.000
63	Thuốc lá điều Điện Biên ĐL BM	Bao	1.214.120
<b>VIII.</b>	<b>Thành phẩm gửi kho của Công ty TNHH MTV Hà Chung</b>		
64	Thuốc lá điều Aroma	Bao	135.000

Tài sản nhận cầm cố, thế chấp là các sổ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của khách hàng

STT	Tên khách hàng	Ký hiệu sổ	Mệnh giá (VND)
1	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Hải	AC 00009470255	100.000.000
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Mai Phương	AAC 4994377	50.000.000
3	Công ty TNHH MTV Hòa Phương Phù Yên	AC 00035114014	100.000.000
4	Công ty TNHH MTV TM Lan Anh	AAC 4465746	50.000.000
5	Công ty TNHH Thương mại Hoa Quả Sơn	AAC 5341449	150.000.000
6	Công ty TNHH MTV Hà Chung	AAC 3417443	670.000.000
		AAC 8571485	330.000.000
		0003671	(Sổ nhà đất)
7	Công ty TNHH MTV Huỳnh Thị Tri	CA 20349910	500.000.000
8	Công ty TNHH Hoàng Gia Lộc	240016729	200.000.000
9	Công ty TNHH Lương Nguyễn	AAC 3522904	30.000.000
10	Công ty TNHH Hạnh Thực	FQ 44604	100.000.000
11	Công ty TNHH Thành Sơn Bắc Giang	HC0028716	500.000.000
12	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trường Sơn	AA0425909	500.000.000
13	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ An Lộc Phát	05626000	300.000.000
14	Công ty TNHH Kim Anh Sơn La	TK 4751716	100.000.000
15	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tiến Thành	Bảo lãnh ngân hàng	500.000.000
16	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cường Trung	CA 11197558	100.000.000
17	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Hưng Thịnh	Bảo lãnh ngân hàng	300.000.000

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu tiêu thụ thuốc lá điều	162.901.575.506	104.589.188.681
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	44.527.979.744	35.728.163.965
<b>Cộng</b>	<b>207.429.555.250</b>	<b>140.317.352.646</b>

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty Thương mại Thuốc lá	61.290.670.000	57.120.000.000
Công ty Thương mại Miền Nam	-	81.600.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	42.332.199.966	28.103.314.873
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.868.073.416	-



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của thành phẩm thuốc lá điếu	143.382.826.040	92.464.774.365
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và hoạt động khác	41.467.491.051	34.015.766.006
<b>Cộng</b>	<b>184.850.317.091</b>	<b>126.480.540.371</b>

**22. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	8.095.421	14.619.892
Lãi thanh toán hộ cho IMOHOPI LLC	42.512.519	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	78.051.574	16.639.640
<b>Cộng</b>	<b>128.659.514</b>	<b>31.259.532</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	601.512.329	751.934.248
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.044.419	15.734.515
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(54.394.200)	(33.672.600)
Chi phí tài chính khác	51.601.870	67.887.295
<b>Cộng</b>	<b>633.764.418</b>	<b>801.883.458</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	8.525.598.800	7.274.463.824
Chi phí nhân công	2.075.444.936	1.513.734.745
Chi phí vật liệu, bao bì	305.381.313	290.086.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.796.874	64.303.040
Phí và lệ phí	95.967.356	93.880.581
Tiền bản quyền thương hiệu Vinataba	3.745.000.000	3.505.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.126.460.821	731.435.026
Chi phí khác	1.130.547.500	1.076.023.664
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>13.503.207.089</b>	<b>8.617.309.804</b>
Chi phí nhân công	3.412.096.160	2.510.658.145
Chi phí vật liệu quản lý	237.730.291	254.334.820
Chi phí đồ dùng văn phòng	300.532.386	165.317.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.917.374	131.745.438
Thuế, phí và lệ phí	1.042.452.615	397.791.668
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	2.390.074.517	2.187.991.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.125.866.870	800.438.159
Chi phí khác	4.767.536.876	2.169.032.739
<b>Cộng</b>	<b>22.028.805.889</b>	<b>15.891.773.628</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	780.466.952	(2.824.780.989)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	229.953.365	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	229.953.365	-
Thu nhập chịu thuế	1.010.420.317	(2.824.780.989)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>202.084.064</u>	<u>-</u>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.718.386.542	97.173.189.392
Chi phí nhân công	28.808.388.983	17.764.810.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.214.568.038	7.003.108.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.089.432.270	3.631.596.256
Chi phí khác	13.246.267.906	9.389.048.419
Cộng	<u>209.077.043.739</u>	<u>134.961.753.644</u>

**27. GIAO DỊCH VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ (Tổng công ty)
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Trung tâm Đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Cùng Tổng công ty

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	35.956.516.682	34.112.846.786
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	921.281.129	1.518.387.799
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	662.587.474	276.433.752
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	4.876.000	14.219.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	50.072.521.740	33.057.756.497
Trong đó chi hộ khách hàng	56.835.000	34.101.000
Công ty Cổ phần Hoà Việt	-	7.072.650.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	3.104.880.000	1.537.063.500
<b>Phí bản quyền Vinataba</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.745.000.000	3.505.000.000
<b>Nộp hộ thuế tiêu thụ đặc biệt</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	150.311.516.055	115.540.781.743
<b>Thu nhập từ hỗ trợ phát triển sản phẩm</b>		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	965.092.951	714.871.070
<b>Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng đi gia công</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	548.927.142	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.676.366.143	226.695.000
<b>Thu nhập Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc</b>	<b>1.055.448.600</b>	<b>853.303.600</b>

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập



Đoàn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Cương

Giám đốc



Nguyễn Việt Hà